

T MÔ HÌNH PHƯƠNG ĐÔNG

rái với mô hình phương Tây thường có tính chất thuần lý, mô hình phương Đông thường đặt căn bản trên mối liên hệ tình cảm giữa người với người, đặc biệt là giữa những người cùng chung một huyết thống. Mô hình thuần cảm (*affective model*) này, nếu có thể gọi như thế, được hình thành theo một quan niệm của Khổng giáo, theo đó, trong các xã hội Đông Á, tất cả mọi người đều duy trì một mối quan hệ - gia đình nào đó với nhau. Cùng sống chung trên một vùng đất trong hàng mấy nghìn năm, ít có những cuộc di dân nào lớn lao có khả năng làm đảo lộn cơ cấu dân số, người Trung Quốc thường tin rằng, ít hay nhiều, họ đều có những mối liên hệ huyết thống với nhau (Không phải ngẫu nhiên mà người Trung Quốc dùng từ *đồng bào* để chỉ những người dân cùng sống trong một nước và cũng có chung một nguồn gốc tổ tiên). Khái niệm *nation* của phương Tây được người Trung Quốc gọi là *quốc gia* tức bao gồm hai phần rõ rệt là *nước* và *nhà*. Dùng theo thuật ngữ của Weber, Trung Quốc là một nhà nước có tính chất gia đình (*familistic state*), hay nói cách khác, gia đình là một nhà nước thu nhỏ và nhà nước là một gia đình mở rộng.

Chính Khổng Tử là người đã phát triển học thuyết đạo đức, đưa ra một thứ "luật" đạo đức rất cụ thể để qui định mối quan hệ, ứng xử giữa người với người thường gọi là "ngũ luân": quân/thần, phụ/tử, phu/phụ, huynh/đệ, bằng/hữu. Đó là năm mối quan hệ trong hệ thống đạo đức của Khổng giáo làm nền tảng cho một trật tự chính trị - xã hội của chế độ phong kiến. Trong hơn hai nghìn năm, bộ "luật" đạo đức này đã được tuân theo một cách rất phổ biến không những bởi dân tộc Trung Hoa mà còn bởi cả những dân tộc sống ở những vùng chịu nhiều ảnh hưởng từ nền văn hóa Trung Quốc. Tâm quan trọng của bộ "luật" đạo đức này cũng như của các "tín điều" Khổng giáo khác cũng lớn lao giống như ảnh hưởng của Thánh kinh đối với các quốc gia Thiên Chúa giáo. So với đạo đức Tin Lành thì đạo đức Khổng giáo có tính chất cụ thể và "người" hơn vì nó đặt căn bản trên chính cuộc sống xã hội và trong những mối quan hệ rất cụ thể. Người Trung Quốc xem các "phẩm chất" của mô hình phương Tây như "duy lý", "hiệu năng", "có lợi" là những yếu tố cần thiết để thành công về mặt kinh tế nhưng họ sẽ không cố gắng đạt đến sự thành công về mặt kinh tế này nếu điều đó làm thương tổn đến mối quan hệ đạo đức giữa người với người hoặc làm hạ thấp giá trị của con người (một thí dụ: chữ "Tin" trong kinh doanh của người Trung Hoa rất được đề cao. Họ

HAI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

(Tiếp theo PTKT SỐ 49, tháng 11.1994)

TRẦN TRUNG PHƯƠNG

có thể hi sinh một món lợi vật chất nào đó chứ nhất định không thể hi sinh chữ "Tin". Tất nhiên ở đây chỉ nói đến trường hợp những người còn giữ được tinh hoa đạo đức của phương Đông, còn trong thực tế không thiếu gì trường hợp tha hóa, "biến chất").

Đối với người Trung Quốc, yếu tố đạo đức có tính chất căn bản nhất chính là chữ "Nhân". Theo quan niệm này, mọi sự đều bắt đầu từ "Nhân" mà ra và tất cả đều quay trở về phục vụ cho "Nhân" tức là cho con người. Riêng đối với Nhật, khái niệm về "lòng trung thành" được đề cao hơn. Đây cũng là một khái niệm được rút ra từ truyền thống đạo đức của Khổng giáo nhưng đã được bản địa hóa theo truyền thống phong kiến Nhật Bản. Sống trong một xã hội được xây dựng theo chiều dọc (*vertical society*), người Nhật rất coi trọng chữ "trung" và xem đó là một thứ keo liên kết giữa cấp dưới với cấp trên, giữa người chỉ huy và kẻ lệ thuộc. Có thể xem đây là một nét đặc trưng của một thứ Khổng giáo mang màu sắc Nhật Bản. Đặc trưng này có một ảnh hưởng rất sâu sắc đối với đời sống kinh tế ở Nhật Bản, đặc biệt là ở các công ty, nơi mà công nhân luôn gắn bó với tổ chức của mình và tất cả đều được xây dựng theo quan hệ dọc rất vững chắc.

Một đặc trưng quan trọng của mô hình phương Đông là ở chỗ nó gắn bó

rất chặt với khuynh hướng tập thể, bắt đầu từ gia đình. Ở các nước Đông Á, đặc biệt là ở Trung Quốc, gia đình được xem là một "nhóm xã hội" có tính chất căn bản nhất liên kết các thành viên lại. Những mối ràng buộc gia đình này là có tính chất trường cửu và cá nhân phải có bốn phận trung thành suốt đời đối với gia đình. Mối quan hệ gia đình có thể được mở rộng qua các nhóm xã hội khác như các công ty, xí nghiệp, cơ quan. Chẳng hạn như các xí nghiệp ở Đài Loan, Hồng Kông, Singapore hầu hết đều là những xí nghiệp do chính gia đình làm chủ và quản lý.

Hiểu ở một ý nghĩa rộng hơn, khái niệm "gia đình" này có thể bao gồm luôn cả những người đồng hương, đồng học hoặc những người bà con xa hay gần. Những mối quan hệ theo kiểu này thường có một ý nghĩa khá quan trọng về mặt xã hội. Nó giải thích vì sao tư tưởng bè phái, thân tộc lại có một ảnh hưởng lớn lao đối với xã hội Trung Quốc.

Tuy cũng rất coi trọng và trung thành với gia đình, nhưng ở Nhật Bản, lòng trung thành của người dân còn hướng mạnh mẽ đến những tập thể rộng lớn khác, đặc biệt là đất nước. Ở Đài Loan, Hồng Kông và Singapore khi đưa người lên nắm các địa vị lãnh đạo hoặc quản lý xí nghiệp, người ta thường có khuynh hướng chọn những người cùng chung huyết thống trong một gia



đình và cùng chi có những người cùng quan hệ thân tộc mới được ưu đãi hơn những người ngoài thân tộc. Chính điều này đã hạn chế sự phát triển xí nghiệp tiến lên một qui mô lớn hơn. Trong khi đó, ở Nhật Bản, trung thành với một nguyên tắc gọi là *iemoto*, người Nhật có thể xây dựng một công ty lớn theo mô hình của gia đình mà không cần phải đặt những người cùng chung huyết thống vào địa vị lãnh đạo. Dù là những người xa lạ hoặc ở ngoài thân tộc, nhưng nếu cùng làm việc trong một tổ chức kinh tế thì cũng đều được đối xử như những thành viên trong cùng một gia đình. Đó là điểm khác biệt giữa Nhật với các quốc gia Đông Á khác.

Mô hình phương Đông cũng rất chú trọng đến việc thực hiện sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên cũng như sự hài hòa giữa con người với con người, nhất là những người cùng trong một cộng đồng lợi ích. Đối với người Đông Á, thế giới này, thế giới siêu nhiên và loài người chỉ là những bộ phận của một toàn thể rộng lớn hơn, trong khi đó, theo quan điểm của phương Tây, đó là những thế giới và những trật tự riêng biệt và sự chinh phục được đặt ra như sự thôn tính của thế giới này đối với thế giới khác. Parsons đã nhận xét rất đúng khi cho rằng có lẽ không có một dân tộc nào vượt qua được Trung Quốc trong việc đặt

trọng tâm chú ý đến những vấn đề thực tiễn của thế giới này hơn là những vấn đề siêu hình thuộc về thế giới khác.

Với những hình mẫu văn hóa và phương thức tư duy khác nhau, cả hai mô hình phương Tây và phương Đông đều để lại những dấu ấn khác nhau trong các hoạt động kinh doanh cụ thể:

- Công ty với tư cách là một tổ chức kinh tế và xã hội

Đối với các nước thuộc mô hình phương Tây, công ty thường được xem là một tổ chức có tính chất kinh tế thuần túy chỉ nhằm vào một mục đích duy nhất là kiếm lợi thông qua các hoạt động sản xuất và kinh doanh có hiệu quả. Quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên trong các công ty này cũng là một thứ quan hệ có tính chất thuần túy kinh tế và chỉ có giá trị trong phạm vi riêng biệt của xí nghiệp. Trong xí nghiệp, quan hệ giữa A và B là quan hệ giữa người ra lệnh và người thừa hành, nhưng nếu bước ra khỏi phạm vi của xí nghiệp, trong cuộc sống xã hội và cá nhân, quan hệ này không còn được duy trì nữa. Trái lại, ở các công ty hoạt động theo mô hình phương Đông, các tổ chức này hoạt động không những như một đơn vị kinh tế mà còn như một thực thể xã hội nữa. Ở các nước Đông Á, giới chủ và nhân viên của các công ty vẫn xem nhiệm vụ chủ yếu của họ là thực hiện các chức năng kinh doanh, sản xuất, nhưng bên cạnh đó họ

cũng tham gia vào các hoạt động có tính chất gia đình và xã hội. Họ quan tâm lẫn nhau trong các công việc liên quan đến hôn nhân, tang lễ, sinh nhật... Nói cách khác, các công ty Đông Á rất chú trọng đến các mối quan hệ nhân sự trong nội bộ xí nghiệp hơn là chỉ tập trung vào các quan hệ kinh doanh đơn thuần như ở các công ty phương Tây.

- Quan hệ song phương

Chính bởi sự khác nhau trong mô hình tổ chức công ty như đã nói trên mà các chính sách của giới lãnh đạo công ty đối với nhân viên của mình cũng được thực hiện theo một "khế ước" khác nhau. Ở các công ty phương Tây, cả giới chủ lẫn nhân viên đều đặt lên hàng đầu nhiệm vụ kiếm tiền, cho bản thân công ty cũng như cho từng cá nhân. Ở đây, cả lao động chân tay lẫn lao động trí óc đều được xem như một thứ hàng hóa bên cạnh những hàng hóa khác có thể đem ra mua bán, trao đổi trên thị trường. Tiền được xem là một yếu tố có tính chất quyết định đối với các vấn đề như: tuyển chọn nhân viên, thăng chức, di chuyển, giáng chức, sa thải... (theo kiểu: nơi nào trả lương cao thì sẽ làm việc ở nơi đó)...

Tuy cũng có nhiều nét tương đồng với các công ty phương Tây (như: tiền lương trả cho nhân viên tùy thuộc vào kỹ năng, trình độ chuyên môn hoặc tùy theo bản chất của công việc...) nhưng ở các công ty phương Đông, đời sống của nhân viên được chú trọng một cách toàn diện hơn chứ không chỉ xem họ dưới khía cạnh kinh tế đơn thuần. Các công ty này rất chú trọng đến việc trả lương phụ trội dưới hình thức tiền thưởng. Tiền thưởng này thực sự là một thứ lợi tức của công ty được chia thêm cho nhân viên. Nó cũng là một thứ đòn bẩy kích thích nhân viên làm việc hết mình cho công ty bởi vì họ biết rõ rằng một khi công ty đi lên thì lương bổng của họ cũng được tăng theo và chính họ là người góp phần quan trọng vào sự thành bại của công ty. Hệ thống tiền thưởng, vì vậy, đã trở thành phương tiện quan trọng để cải tiến hoạt động của công ty, giúp củng cố tinh thần làm việc tập thể cũng như mối quan hệ giữa giới lãnh đạo và nhân viên. Có thể nói, đối với các công ty hoạt động theo mô hình phương Đông, một triết lý có tính chất căn bản nhất thể hiện ở chỗ sự cải thiện mức sống của nhân viên hoàn toàn gắn chặt với sự bành trướng và thành đạt của công ty, ở sự hợp tác tích cực giữa giới chủ và công nhân. Các mức lương khác nhau được trả hoàn toàn tùy thuộc vào khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty. Trừ khi khả năng này được cải thiện, công ty không thể trả lương cho nhân viên nhiều hơn lợi tức mà mình kiếm được. Điều này giải thích tại sao, khác hẳn ở phương Tây, nơi luôn có sự mâu thuẫn giữa giới chủ và công nhân và

PHÁT TRIỂN KINH TẾ 19

thường xuyên nổ ra các cuộc đình công của công nhân, ở phương Đông, giữa giới chủ và nghiệp đoàn thường hướng về sự cộng tác với nhau nhiều hơn để đạt mục đích chung.

Về phương diện này, các công ty phương Đông có một ảnh hưởng đối với nhân viên của mình sâu rộng hơn các công ty phương Tây.

- Cần cù, cần cơ và tiết kiệm.

Đối với các quốc gia Đông Á, các đức tính như cần cù, cần cơ, tiết kiệm không chỉ được xem như một thái độ đối với công việc, một phẩm chất kinh tế mà còn như một hành vi đạo đức. Những đức tính này phần nào cũng thể hiện một cách nhìn của người Đông Á đối với thế giới tự nhiên cũng như quan niệm của họ về cuộc sống. Đối với họ, việc tận dụng lao động của mình để khai thác đến mức tối đa những gì mà thế giới tự nhiên có thể mang đến (nhưng không phải trong sự hủy diệt tự nhiên) được xem là một điều hết sức cần thiết đối với cuộc sống của con người. Dưới mắt họ, nguồn của cải tự nhiên luôn khan hiếm trong khi lực cung lao động lại khá dồi dào. Do đó, nếu không chăm chỉ, cần cù lao động thì không thể hưởng được "phần bánh" lớn nhất do thiên nhiên mang lại. Ngay từ khi nền kinh tế của đất nước còn đang trong giai đoạn kém phát triển, người Đông Á cũng đã xem thái độ cần cù, chăm chỉ đối với công việc là một thái độ có tính chất sống còn. Họ kiên nhẫn cải tiến công việc một cách từ từ hơn là nóng vội đi tìm những kết quả nhanh chóng, tức thì. Họ giỏi trong việc bắt chước cạnh tranh, đổi mới hơn là trong lãnh vực sáng tạo, một thế mạnh của phương Tây.

Đặt nhiều sự quan tâm vào "thế giới này" hơn là thế giới siêu nhiên, người Đông Á có một quan niệm tuyến tính và liên tục về cuộc sống gia đình với ba thế hệ khác nhau: quá khứ, hiện tại và tương lai. Họ làm việc một cách chăm chỉ và sống rất cần cơ, tiết kiệm không chỉ vì bản thân mình mà còn vì gia đình và các thế hệ tương lai. Quá khứ nghèo khổ, bần cùng cũng đã ám ảnh họ khiến cho họ không bao giờ muốn những điều này có thể lặp lại trong tương lai. Vì điều này, họ sẵn sàng từ bỏ những thú vui cá nhân để đảm bảo một cuộc sống vững chắc cho gia đình cũng như cho tương lai.

Sự chăm chỉ, cần cù thường đi liền với tiết kiệm. Ngay từ khi còn nghèo khổ, mặc dù không kiếm được nhiều tiền, họ cũng đã cố gắng tiết kiệm, dù chỉ là một phần rất nhỏ trong số tiền mà họ kiếm được. Với quá trình "cất cánh" và nền kinh tế trở nên hưng thịnh trong mấy thập niên gần đây, khả năng tiết kiệm này đã được mở rộng một cách đáng kể. Ngay từ năm 1965, ở Nhật, tỉ lệ tiết kiệm này (tính theo phần trăm GDP) đã lên đến 33%. Hai mươi một năm sau, vào năm 1986,

tỉ lệ tiết kiệm này vẫn được duy trì ở mức độ cao: 32%. Ở Đài Loan, trong giữa thập niên 60, khi nền kinh tế bắt đầu cất cánh, tỉ lệ tiết kiệm cũng đã đạt được 20%, một con số khá cao so với tiêu chuẩn của thế giới, và đến năm 1986, sau nhiều năm phát triển, con số này lên đến 38%, một trong những tỉ lệ tiết kiệm cao nhất thế giới và nhờ đó mà Đài Loan có được một dự trữ ngoại tệ thuộc vào loại lớn nhất trong khu vực, trừ Nhật Bản. Những quốc gia Đông Á khác cũng đạt được một tỉ lệ tiết kiệm khá cao, từ 10% đến 30% trong thập niên 80. Nếu so với các khối kinh tế khác của thế giới, thì khối Đông Á này chiếm một tỉ lệ tiết kiệm thuộc vào loại cao nhất, trừ những nước có lợi tức cao do xuất khẩu dầu mang lại.

(1)

Chính nhờ đức tính làm việc cần cù này mà trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, các nước Đông Á đã xây dựng thành công một nền công nghiệp sử dụng nhiều lao động, và sau đó, nhờ quá trình tích lũy tiết kiệm không ngừng được mở rộng mà các quốc gia này cũng thành công trong việc chuyển nền công nghiệp thâm dụng lao động sang nền công nghiệp thâm dụng tư bản.

Như vậy, các hành vi đạo đức và xã hội như đã nói trên đã có một tác động khá sâu sắc đối với các thành đạt kinh tế của các nước Đông Á. Ở đây, tư duy kinh tế Khổng giáo, như đã được trình bày trong sách *Đại học* (khuyến khích sản xuất, đề cao tiết kiệm...) đã được tiếp thu và làm phong phú thêm trong bối cảnh mới của thời đại. Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay Nhật Bản trở thành một siêu cường kinh tế, nếu chúng ta biết rằng ngay từ thời Tokugawa ở Nhật Bản, những đức tính cần bản như cần cù, chăm chỉ, cần cơ, tiết kiệm đã được đề cao và cho đến ngày nay vẫn còn được duy trì.

- Coi trọng sự phát triển nguồn lực con người

Điều cốt lõi nhất trong tư tưởng Khổng giáo là ở niềm tin về sự hoàn thiện và khả năng giáo dục của con người. Hơn 2500 năm về trước, Khổng Tử, người từng được gọi là "Vạn thế Sư biểu", đã đề cao và tán dương một nền giáo dục phổ biến. Với Khổng Tử, "trong giáo dục không có sự phân biệt về mặt giai cấp". Có thể nói sự chú trọng giáo dục theo quan niệm của Khổng giáo đã trở thành một trong những đặc điểm nổi bật nhất của nền giáo dục Trung Quốc. Trong gần 2000 năm, người Trung Quốc đã sử dụng giáo dục như một phương tiện để tuyển chọn nhân tài cho đất nước, lựa chọn những người có học thức để ra làm quan. Trong xã hội, người tri thức cũng có một địa vị rất cao. Một câu ngạn ngữ phổ biến của Trung Quốc đã nói lên tầm quan trọng của học vấn: "Thư trung hữu kim" (trong sách có vàng).

Truyền thống hiếu học đó vẫn còn phổ biến cho đến tận ngày nay ở các nước Đông Á và đã tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình hiện đại hóa các nước này. Nhiều phụ huynh, thầy giáo, học sinh đã xem giáo dục như một thứ tôn giáo phổ biến nhất của đất nước và một nguồn lực quan trọng đã được dành riêng cho việc phổ cập và phát triển giáo dục. Chỉ trong vòng 2 thập niên từ 1965 - 1985, ở các nước Đông Á, số học sinh theo học ở bậc trung học và đại học chiếm một tỉ lệ cao hơn các nước khác trên thế giới. Chất lượng giáo dục cũng rất được chú trọng tuy rằng các nước này không phải bao giờ cũng bằng lòng với những sản phẩm và thành tựu giáo dục của mình. Rõ ràng đối với các nước này, giáo dục luôn luôn có ý nghĩa sống còn đối với quá trình tăng trưởng kinh tế của đất nước. Không thể phát triển kinh tế một cách vững chắc nếu không chú ý phát triển nguồn nhân lực con người, đó là một định luật "thép" của phát triển kinh tế.

Sự đa dạng của các mô hình kinh tế phương Đông

Trong một thời gian khá lâu, kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi Nhật Bản phục hưng kinh tế nhanh chóng và tạo ra được nhiều bước phát triển thần kỳ mà thế giới quen gọi là "phép lạ kinh tế Nhật Bản", Nhật Bản thường được xem là một mô hình phát triển kinh tế có tính chất tiêu biểu cho các nước châu Á khác, đặc biệt là các nước có nhiều điểm tương đồng về văn hóa với Nhật Bản và các nước Asean. Ngay từ năm 1962, khi vùng Châu Á - Thái Bình Dương (trừ Nhật Bản) còn đang vật lộn với sự nghèo khổ thì một nhà kinh tế Nhật là Kaname Akamatsu đã đưa ra một hình ảnh so sánh về sự phát triển trong khu vực như sau: Nhật sẽ là con chim đầu đàn dẫn theo bốn con chim con khác là Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông. Đó là mô hình "đàn chim bay theo hình chữ V" và dĩ nhiên trong mô hình này, con chim đầu đàn Nhật Bản sẽ đóng một vai trò chủ yếu trong quá trình phát triển kinh tế ở trong khu vực. Kaname Akamatsu còn tiên đoán rằng bốn nước "nhỏ" này sẽ nhanh chóng phát triển và trở thành kiểu mẫu cho các nước châu Á khác, kể cả Trung Quốc. Đó là thời kỳ mà "mô hình Nhật Bản" hầu như chiếm một địa vị tuyệt đối.

Trong vòng trên dưới ba thập niên sau, bốn con chim "nhỏ" nói trên đã hóa thành rồng, nhanh chóng tự khẳng định mình, không hoàn toàn lệ thuộc vào mô hình Nhật Bản, thậm chí còn thách thức Nhật Bản trong một số lãnh vực kinh tế quan trọng. Các nước châu Á khác ở trong khối Asean và đặc biệt là Trung Quốc cũng đang có những bước tiến rất mau lẹ, đầy nhanh

20 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

tốc độ phát triển, thu hẹp lại khoảng cách giữa họ với các nước đi trước. Có thể nói, ngày nay, trong thập niên 90 này, lục địa châu Á là cả một bức tranh rất phức tạp bao gồm nhiều nước lệ thuộc, tác động qua lại với nhau. Một số nước đã bức phá tiến nhanh hơn về phía trước, một số nước hơi khựng lại và đang tìm cách tăng tốc, và một số nước khác chỉ vừa mới rời khỏi điểm xuất phát. Bảng so sánh dưới đây giúp chúng ta hình dung tổng quát tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của một số nước châu Á:

Bảng so sánh tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của một số nước châu Á

Các nước	Dân số 1993 (triệu người)	GDP 1994 (tỉ USD)	Tỉ lệ tăng trưởng kinh tế %		
			1981 - 1990	1993	1994
Philippines	65	50	1.0	1.7	4.0
Hàn Quốc	45	320	8.8	4.7	6.7
Hồng Kông	6	110	7.2	5.5	5.7
Đài Loan	21	216	8.5	6.2	6.4
Indonesia	188	144	5.5	6.5	6.7
Thái Lan	57	118	7.9	7.8	8.2
Malaysia	18	65	5.2	8.0	8.6
Việt Nam	72	15	7.1	8.0	9.0
Singapore	3	55	6.3	9.9	7.0
Trung Quốc	1.180	526	10.4	13.4	10.0

Bí quyết thành công của nền kinh tế Đông Á được John Page, một chuyên gia của Ngân hàng thế giới, đúc kết thành một công thức dễ hiểu: "Họ làm việc nhiều hơn, họ học hỏi nhiều hơn, họ tiết kiệm nhiều hơn". Người ở đây và rộng hơn là châu Á nói chung đã có một "ý thức mới" về chính họ và luôn luôn tin tưởng vào tương lai. (2)

Với sự thành công kinh tế đáng

khích lệ này của các nước châu Á, người ta đang bắt đầu nói đến các mô hình phát triển khác nhau nằm cùng chung trong một mô hình phương Đông. Người khổng lồ Nhật Bản không còn là một mô hình độc tôn và duy nhất cho các nước trong khu vực (Trong một số chừng mực nhất định, mô hình phát triển của Hàn Quốc trong những năm trước 1989 có nhiều nét giống với mô hình Nhật Bản, chẳng hạn như chính sách công nghiệp của Hàn Quốc hoàn toàn xây dựng trên cơ sở các công ty lớn hướng về xuất khẩu, thực hiện một

Kông. Với chính sách mở cửa và cải cách được thực hiện từ những năm cuối thập niên 80, Trung Quốc giờ đây đang trở thành một thực thể kinh tế hùng mạnh của vùng Châu Á - Thái Bình Dương, với một tốc độ tăng trưởng kinh tế "nóng": 10% (năm 94), thuộc vào loại cao nhất thế giới (xem bảng). Sự vận động của nền kinh tế Trung Quốc đang hứa hẹn một mô hình phát triển mới đặc thù của Trung Quốc tuy rằng, mô hình này, về căn bản vẫn mang một số nét chung của mô hình phương Đông.

Một số nước khác trong khối Asean, như Thái Lan chẳng hạn, cũng có những sắc thái riêng trong mô hình phát triển của mình. Đứng trước tình hình nền kinh tế thế giới đang vận động theo chiều hướng liên kết lại thành từng khu vực kinh tế, các nước Asean cũng đang tự đặt cho mình một nhiệm vụ quan trọng là đẩy mạnh hơn nữa các mối liên kết kinh tế song phương và đa phương hầu tạo thành một thực thể kinh tế riêng biệt, đủ sức cạnh tranh với các khối kinh tế khác trên thế giới và ngay tại vùng Châu Á - Thái Bình Dương này. Một tiếng nói chung về chiến lược phát triển đang dần dần được hình thành ở trong khu vực. Tuy quá trình phát triển ở mỗi quốc gia đều mang đậm dấu ấn văn hóa riêng biệt của mình, nhưng tất cả đều nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng một mô hình và chiến lược phát triển chung cho cả khối để tạo ra một Khối Thịnh Vượng chung cho cả cùng Đông Nam Á ♣

(1) Hung - chao Tai, *Confucianism and Economic Development: An Oriental Alternative?*, Chicago, 1988, phần tài liệu tham khảo chính: "The Oriental Alternative: A Hypothesis on East Asian Culture and Economy"

(6) Nhiều tác giả, *Hai thập kỷ phát triển của châu Á và triển vọng những năm 80*, nxb Khoa học Xã hội, 1990, 2 tập.

